

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 03 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		296,432,428,747	218,474,932,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	127,702,155,800	110,034,045,000
1. Tiền	111		6,602,155,799	4,034,045,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		121,100,000,001	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	111,000,000,000	65,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		111,000,000,000	65,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,459,902,968	41,793,426,000
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	94,987,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	54,126,484,731	40,576,618,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,348,418,237	1,136,821,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15,000,000)	(15,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,270,369,979	1,647,461,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,270,369,979	1,647,461,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6,262,394,813	4,254,505,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		571,802,336	915,252,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	571,802,336	915,252,000
1.1. Nguyên giá	222		5,035,628,884	5,035,629,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,463,826,548)	(4,120,377,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,797,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982,796,666)	(982,797,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,690,592,477	3,339,253,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	4,509,027,477	2,157,688,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,181,565,000	1,181,565,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		302,694,823,560	222,729,437,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39,358,381,613	36,097,823,000
I. Nợ ngắn hạn	310		34,405,605,918	31,113,111,000
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		38,406,663	338,976,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,596,132,247	5,424,669,000
5. Phải trả người lao động	315		-	56,824,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,745,540,116	22,106,302,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,025,526,892	3,186,340,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,952,775,695	4,984,712,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,461,473,050	1,385,147,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,491,302,645	3,599,565,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263,336,441,947	186,631,614,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		233,336,441,947	156,631,614,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		302,694,823,560	222,729,437,000

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng



Người Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Túc Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments

Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhân giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	73,230,243	73,513,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	3,380,785,253,118	1,760,229,638,000
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	3,380,785,253,118	1,760,229,638,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	117,016,237,394,153	100,737,388,254,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	117,016,237,394,153	100,737,388,254,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	942,181,371,682	154,006,917,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

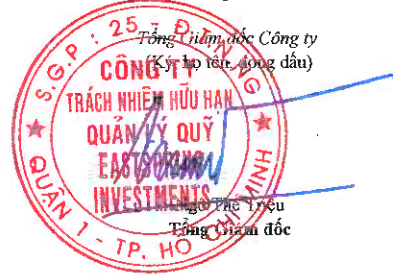
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Quý 03 Năm 2020)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	50,326,171,257	35,707,380,006	143,629,711,803	101,976,169,427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		50,326,171,257	35,707,380,006	143,629,711,803	101,976,169,427
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	189,905,862	192,193,059	569,078,710	568,879,441
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		50,136,265,395	35,515,186,947	143,060,633,093	101,407,289,986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1,219,122,407	1,411,180,361	4,265,277,872	3,758,991,018
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	19,125,808	2,741,510	67,455,842	12,406,643
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,526,898,810	10,753,839,226	58,719,760,248	43,482,671,262
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		30,809,363,184	26,169,786,572	88,538,694,875	61,671,203,097
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,809,363,184	26,169,786,572	88,538,694,875	61,671,203,097
14. Chi phí thuế TNDN liên hành	51	VI.33	1,454,472,715	4,630,796,504	14,185,204,228	7,903,511,196
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	(1,190,646,527)	704,992,323	(2,351,339,196)	599,002,258
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30,545,536,996	20,833,997,745	76,704,829,843	53,168,689,643
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130,079,845,014	96,954,122,388
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(17,105,624,284)	(16,122,679,087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,022,954,231)	(23,678,841,141)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17,725,576,623)	(3,272,714,692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10,482,548,393)	(10,404,513,908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,743,141,483	43,475,373,560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(111,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		65,000,000,000	38,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,924,969,585	4,187,157,754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,075,030,415)	22,187,157,754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17,668,111,068	65,662,531,314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,034,044,732	69,292,045,409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		127,702,155,800	134,954,576,723

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/09/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lắp và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Nghành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý;
- Truyền động máy;
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề;
- Chuyên công tác;
- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Ewaterspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 9 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2018 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ"). Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty mà Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mới có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2009.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kế tiếp vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết dài hạn ngắn hạn để cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thì được tư vấn sử dụng tài sản cố định hữu hình. Tất cả các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá đồng nhân của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.
Tài sản cố định và hình. Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư nắm giữ để ngày đáo hạn, gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đầu năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
Các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
Mọi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách đánh giá khả năng đồng tình dự kiến phải trả trong tương lai với lý lẽ chắc chắn, khoản trước thuế phân định giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và tài trợ của khoản nợ đó.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được tiền mặt hoặc tương đương tiền, doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.
Phí quản lý, phí quản trị và phí hỗ trợ phần mềm tài trợ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phải sinh. Doanh thu không được ghi nhận, nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu quản trị khi những thu hồi các khoản phải thu. Doanh thu từ tiền lãi được nhận theo lý lẽ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

22

9
2
9
0

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán có Bộ Tài chính ban hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu, tài sản để các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
 Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ sở thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau: Quỹ dự phòng tài chính bằng số tài sản bằng tiền, bất kể được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
 Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	127.702,16	110.034,05
- Tiền gửi Ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	127.702,16	110.034,05
Cộng		
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chi phí dự trữ cho khoản đầu tư ngắn hạn (chỉ liệt kê danh mục cổ phiếu bị giảm giá/mất ro)		
- Tài sản đầu tư ngắn hạn (chỉ liệt kê danh mục trái phiếu bị giảm giá/mất ro)		
- Chứng chỉ quỹ (chỉ liệt kê danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/mất ro)		
- Chứng khoán khác (chỉ liệt kê danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/mất ro)		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	111.000,00	63.000,00
Cộng		
03. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	170,00	185,00
- Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán	53.956,48	40.391,02
- Phải thu phí hưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	54.126,48	40.576,02
04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tài sản thanh toán sử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.265,27	1.011,34
- Phải thu người lao động	11,00	55,84
- Phải thu khác	72,15	69,64
Cộng	1.348,42	1.136,82
05. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Hàng bán dở dang, tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ chờ xử lý		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho không thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
Cộng		
06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản phải thu Nhà nước:		
Cộng		
07. Phải thu dài hạn với bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn với bộ khác		
Cộng		

08 - Phải thu dài hạn khác		Cộng lại		Phụ lục	
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn					
- Các khoản tiền nhận từ thuê					
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng					

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy, móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			5.035.63			5.035.63
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			5.035.63			5.035.63
Giá trị hao mòn lũy kế			4.120.38			4.120.38
Số dư đầu năm			343.45			343.45
- Khắc hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			4.463.83			4.463.83
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			915.25			915.25
- Tại ngày đầu năm			571.80			571.80
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố ước báo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.676 triệu VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các tài sản bất động sản, bất TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các máy móc khác về TSCĐ khác:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy, móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khắc hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tài sản thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tổng giám đốc gửi số định vô hạn:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Đơn quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				982.80	982.80
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị theo mệnh lý kế					
Số dư đầu năm				982.80	982.80
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				982.80	982.80
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Thuyết minh số liệu và giá trị khác:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 983 triệu VND

12. Chỉ phí xây dựng cơ bản đã chi:

Tổng số chi phí XD/CB có cùng:	Cuối kỳ	Đầu năm

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		Cuối kỳ	Đầu năm	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Đầu tư vào công ty con (Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b. Đầu tư vào công ty liên quan liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c. Đầu tư chi hạn khác					
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chung khác					

14. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
- Vay có cầm (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
- Vay của chủ tương khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
Cộng			

15. Chỉ phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chỉ phí trả trước về thuế nhập khẩu TSCĐ		
- Chỉ phí thanh lý doanh nghiệp		
- Chỉ phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chỉ phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.47	4.994.85
- Thuế thu nhập cá nhân	382.03	293.31
- Thuế đất đai		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	759.65	136.51
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phải nộp và các khoản phải nộp khác	2.596.132	5.424.67
Cộng		

17. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.498.14	17.208.42	
- Trích trước chi phí thường	1.297.40	4.897.89	
- Chi phí phải trả khác	13.745.54	22.106.50	
Cộng			

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả sản phẩm chờ gửi quĩ			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Nghĩa vụ thuế, kế current loan	18.025.33	3.186.34	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.025.33	3.186.34	
Cộng			

19. Phải trả dài hạn với bộ		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn với bộ khác			
Cộng			

20. Vay và nợ dài hạn	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn			
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
b- Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Trên 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.509.03	2.157.69	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ (lợi nhuận chưa sử dụng)			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi ưu thuế chưa dùng hết			
- Khoản hoãn nhập lãi sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.509.03	2.157.69	
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

	Năm nay	Năm trước
22. Quý dự phòng bất thường chi phí cho nhà đầu tư		
- Số dư đầu kỳ		
- Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi phí tăng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		
23. Tài sản thuế ngoài		
(1) Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
(2) Tổng số tiền thuế trả thiếu trong kỳ của hợp đồng, thuế hoạt động bất thường khác, phạt, phạt theo các luật hiện hành	12,926,07	16,168,89
- Tỷ lệ trên tổng số tiền	4,414,23	4,414,23
- Phần 1 năm đến 3 năm	8,240,46	11,754,67
- Phần 3 đến 5 năm		
24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ liệt theo từng nhà đầu tư ủy thác)		
- Số dư đầu kỳ	1,760,229,64	2,437,616,70
- Số tăng trong kỳ (Chỉ liệt theo từng nhà đầu tư)	1,620,535,62	677,387,07
- Số giảm trong kỳ (Chỉ liệt theo từng nhà đầu tư)	3,380,795,25	1,760,229,64
- Số dư cuối kỳ		
25. Doanh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Có phiếu nắm quyền (Chỉ liệt có phiếu nắm quyền bị giảm giá/rủi ro)	5,740,111,14	5,220,780,09
- Có phiếu không nắm quyền (Chỉ liệt có phiếu không nắm quyền bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chỉ liệt trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	111,276,126,25	95,516,608,17
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Có phiếu nắm quyền (Chỉ liệt có phiếu nắm quyền bị giảm giá/rủi ro)		
- Có phiếu không nắm quyền (Chỉ liệt có phiếu không nắm quyền bị giảm giá/rủi ro)		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	942,181,37	154,006,92
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	50,326,17	35,707,38
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKC và công ty ĐTKC	509,50	541,96
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	46,862,74	32,899,12
+ Doanh thu từ phí tư vấn quản lý đầu tư		
+ Doanh thu hoạt động từ sản phẩm chứng khoán	2,953,93	2,266,29
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ)		
(Chỉ liệt các khoản giảm trừ DTK)		
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
+ Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	189,91	192,19
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKC và công ty ĐTKC		
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động từ vốn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
+ Giá vốn hàng bán	189,91	192,19
30. Tổng doanh thu thuần		
- Tổng doanh thu	50,326,17	35,707,38
- Tổng các khoản giảm trừ	189,91	192,19
31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1,214,78	1,368,53
- Lãi đầu kỳ		
- Lãi đầu kỳ khác		
- Chi phí chi trả thuế		
- Chi phí chi trả thuế khác		
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,35	42,65
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
32. Tổng doanh thu thuần	1,219,12	1,411,16

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bốn tháng trả chậm	-	-
- Lãi do thanh lý các khoản cho vay ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lãi chính sách tỷ giá hối đoái, chi phí thực hiện	19.13	2.74
- Lãi chính sách tỷ giá hối đoái, chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản cho vay, tiền	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	19.13	2.74

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuế (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.454.47	4.630.80
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.454.47	4.630.80

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chi phí liên quan thời gian chịu thuế	-	704.99
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.190.65)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ kinh thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại năm trước	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.190.65)	704.99

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không ảnh hưởng đến ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp, phần của phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phải giữ từ mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản trong tương lai	-	-
- Số tiền và các khoản nợ được tiền được có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phải giữ từ tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản nợ được tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

III- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tổng trong kỳ	Giữa trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	232.790,90	30.809,36	(263,83)	263.336,44
1. Nguồn vốn kinh doanh	232.790,90	-	-	232.790,90
2. Cổ phiếu quỹ (*)	25.000,00	-	-	25.000,00
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển tích dồn giá trị tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển tích từ quỹ đầu tư	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư	5.000,00	-	-	5.000,00
8. Lợi nhuận chưa phân phối	202.790,91	30.809,36	(263,83)	233.336,44
II - Quỹ	-	-	(263,83)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	232.790,90	30.809,36	(263,83)	263.336,44

Tên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư mục đầu tư và phí hỗ trợ phát triển sản phẩm	53.936,49
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty mẹ trả thay Chi phí do Công ty mẹ cung cấp	276,61
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	1.681,00
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	370,13
Quỹ Đầu tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Chi phí do Công ty trả thay	789,58
		Chi phí do Công ty trả thay	509,50

1. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:
 Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 1 Điều 17 và khoản 4 Điều 11), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:
 Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 đạt 30,55 tỷ đồng, tăng 47%, tức 9,71 tỷ đồng so với lợi nhuận Quý 3 năm 2019, chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2020 tăng 14,62 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 41% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 3 năm 2020, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho khách hàng của Công ty tăng từ 94,67 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2019 lên 121,2 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 (tăng 26,53 nghìn tỷ đồng, tương đương 28%). Ngoài ra, từ tháng 4 năm 2020, mức phí quản lý của từng sản phẩm được áp dụng. Do đó, tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 49,82 tỷ đồng, tăng 14,65 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 42% so với Quý 3 năm 2019.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
- Phí tích lũy trong năm

Trong đó:

- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí hỗ trợ phân bổ tài sản
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư)

1
140.908,72 triệu Đồng

1
121.998.295,30 triệu Đồng

143.629,71 triệu Đồng

133.568,23 triệu Đồng

1.555,57 triệu Đồng

8.505,89 triệu Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán hàng hóa của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bộ cơ cấu tài sản: - Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.19%	0.53%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.81%	99.47%
2. Tỷ suất sinh lợi: - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	66.70%	58.35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	11.60%	12.32%
3. Tình hình trả nợ: - Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	13.00%	13.97%
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	693.79%	681.41%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0.22%	0.62%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới
Tập tục quản lý kinh doanh đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Onbuc

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

LM

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Triều
Tổng Giám đốc